

# Quyền từ chối khai báo của người làm chứng trong tố tụng hình sự của một số quốc gia

18/06/2026 07:52

(kiemsat.vn)

**Bài viết phân tích quy định của pháp luật tố tụng hình sự Cộng hòa Pháp và Liên bang Nga về quyền từ chối khai báo của người làm chứng, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về quyền của người làm chứng, bảo đảm quyền con người trong tư pháp hình sự.**

Khoản 1 Điều 66 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2021, 2025 (BLTTHS năm 2015) quy định: “Người làm chứng là người biết được những tình tiết liên quan đến nguồn tin về tội phạm, về vụ án và được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng triệu tập đến làm chứng”. Theo Điều 66 BLTTHS năm 2015, người làm chứng là người tham gia tố tụng, biết các tình tiết có liên quan đến vụ án một cách trực tiếp (như trực tiếp chứng kiến vụ án) hoặc gián tiếp (thông qua lời kể của người khác), đây là điều kiện và cũng là đặc điểm của người làm chứng.

Mặc dù quy định về người làm chứng trong BLTTHS năm 2015 đã tương đối hoàn thiện, nhưng vẫn có những bất cập nhất định, như chưa đề cập đến quyền từ chối khai báo của người làm chứng. Nghiên cứu pháp luật của một số quốc gia có cách tiếp cận tương tự Việt Nam về người làm chứng như Liên bang Nga và Cộng hòa Pháp cho thấy, các quốc gia này đã có những quy định về quyền từ chối khai báo đối với người làm chứng có giá trị tham khảo, nghiên cứu đối với Việt Nam.

## **1. Quy định của một số quốc gia về quyền từ chối khai báo của người làm chứng trong tố tụng hình sự**

### *1.1. Quy định của Cộng hòa Pháp*

Bộ luật Tố tụng hình sự Pháp hiện hành năm 2006, quy định về người làm chứng nằm rải rác trong nội dung của văn bản này. Bộ luật Tố tụng hình sự Pháp quy định về hai nhóm có thể làm chứng là người làm chứng (Điều 101) và nhân chứng hỗ trợ (Điều 113-1). Cộng hòa Pháp có sự tiếp cận định nghĩa người làm chứng dưới góc độ hình thức tố tụng (được triệu tập)[1], theo cách hiểu này, người làm chứng được giả định biết các thông tin về vụ án hình sự (về nội dung) và được triệu tập để lấy lời khai (về hình thức pháp lý). Việc triệu tập dựa trên giả định người này biết các tình tiết có liên quan đến vụ án nhưng nội dung này không được đề cập trong Điều 101 nên BLTTHS Pháp có xu hướng xác định người làm chứng dựa trên điều kiện về hình thức pháp lý. Bộ luật Tố tụng hình sự Pháp không quy định về những người không được làm chứng và coi làm chứng trước

Tòa án là nghĩa vụ, nếu không có mặt theo lệnh triệu tập họ có thể bị phạt vi cảnh, bị dẫn giải đến làm chứng (Điều 109).

Điểm nổi bật về quyền của người làm chứng trong BLTTHS Pháp là quyền từ chối khai báo sau tuyên thệ quy định tại Điều 335, theo đó, người làm chứng sẽ được quyền từ chối khai báo khi người bị buộc tội thuộc một trong các trường hợp là:

“1. Cha, mẹ hoặc bất kỳ người thân thích nào khác của bị cáo, hoặc của một trong những người bị buộc tội khác có mặt và bị xét xử;

2. Con trai, con gái, cháu chắt của bị cáo;

3. Anh chị em của bị cáo;

4. Người thân thích thuộc cùng hàng;

5. Chồng hoặc vợ dù đã ly hôn;

6. Kết đôi dân sự;

7. Người làm chứng là người dưới 16 tuổi”.

Từ quy định tại Điều 335 về quyền từ chối khai báo của người làm chứng trong BLTTHS Pháp, có thể rút ra một số điểm như sau:

Thứ nhất, quyền từ chối khai báo là đặc quyền của nhóm người làm chứng tại Pháp và có đặc điểm tương tự như “quyền im lặng” của người bị buộc tội, nhưng chỉ gắn với người làm chứng có một số đặc điểm nhất định, nên có thể coi đây là đặc quyền của chủ thể này. Đồng thời, việc quy định về quyền từ chối khai báo của người làm chứng tại BLTTHS Pháp nhằm hướng tới việc bảo vệ người làm chứng khỏi sự xâm hại về quyền tự do cá nhân từ phía cơ quan có thẩm quyền, gián tiếp bảo vệ nền tảng đạo đức, luân lý, tình cảm và gia đình của họ. Bộ luật Tố tụng hình sự Pháp cũng xác định phạm vi của quyền là chỉ áp dụng trong trường hợp bị cáo là người có mối quan hệ thân thuộc với người làm chứng hoặc người làm chứng dưới 16 tuổi, vì họ có thể bị ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển bình thường hoặc tâm lý nếu tham gia tố tụng.

Thứ hai, quy định này cho thấy BLTTHS Pháp đã giới hạn quyền lực công cộng trước ranh giới của quyền tự do cá nhân về tình cảm gia đình, huyết thống...; có thái độ tôn trọng quyền tự do cá nhân của người làm chứng và các giá trị đạo đức cá nhân, cũng như sự phát triển bình thường của người dưới 16 tuổi về tâm sinh lý. Theo đó, người làm chứng không phải buộc đưa ra lời khai chống lại người có mối quan hệ tình cảm với mình được hình thành thông qua huyết thống, hôn nhân... hoặc do độ tuổi của người làm chứng. Việc quy định về quyền từ chối khai báo còn là cơ sở pháp lý cho việc đảm bảo quyền con người của người làm chứng, yêu cầu cơ quan tư pháp có thái độ tôn trọng quyền này, cũng là căn cứ để

người làm chứng khiếu nại về hành vi vi phạm của cơ quan, người tiến hành tố tụng trong trường hợp họ cho rằng quyền của mình bị xâm phạm.

Thứ ba, mặc dù việc tham gia quá trình tố tụng và cung cấp lời khai nhằm chứng minh tội phạm là nghĩa vụ của cá nhân, nhưng quy định về quyền từ chối khai báo sẽ tránh trường hợp người làm chứng phải đưa ra lời khai buộc tội đối với người mà mình có mối quan hệ tình cảm, vô hình trung đưa họ vào hoàn cảnh có thể bị công kích về mặt đạo đức hoặc dư luận xã hội. Hơn nữa, việc buộc phải đưa ra lời khai chống lại những người có mối quan hệ tình cảm với người làm chứng cũng là một dạng “cưỡng bức khai báo”, tiềm ẩn nguy cơ người làm chứng sẽ đưa ra những thông tin không trung thực, sai lệch nhằm bảo vệ người có mối quan hệ thân thuộc, từ đó ảnh hưởng đến sự thật khách quan của vụ án hình sự.

Thứ tư, mặc dù được coi là một đặc quyền nhưng quyền từ chối khai báo cũng có thể bị vô hiệu trong trường hợp Viện công tố hoặc một hay nhiều bên liên quan phản đối việc không tuyên thệ của người làm chứng. Nói cách khác, mặc dù là một quyền được trao nhằm bảo vệ người làm chứng, nhưng trong một số tình huống nhất định quyền này có thể bị giới hạn.

## *1.2. Quy định của Liên bang Nga*

Theo BLTTHS Liên bang Nga năm 2001, những vấn đề liên quan đến người làm chứng (định nghĩa, địa vị pháp lý, trách nhiệm của người làm chứng...) được quy định tập trung tại Điều 56 Bộ luật này. Theo khoản 1 Điều 56 BLTTHS Nga, người làm chứng là “người có thể biết về những tình tiết có ý nghĩa đối với việc điều tra và xét xử vụ án và được triệu tập để đưa ra lời khai” (đây là cách tiếp cận tương tự Việt Nam về người làm chứng).

Ngoài một số quyền như quyền khiếu nại, tố cáo hành vi, quyết định tố tụng của người, cơ quan tiến hành tố tụng (khoản 5 Điều 56), quyền lấy lời khai khi có mặt Luật sư bảo vệ quyền lợi của người làm chứng (khoản 6 Điều 56), quyền yêu cầu áp dụng các biện pháp bảo vệ (khoản 7 Điều 56), thì người làm chứng có quyền từ chối khai báo. Khoản 4 Điều 56 BLTTHS Nga quy định người làm chứng có quyền từ chối làm chứng chống lại bản thân họ, vợ (chồng) và những người thân khác bao gồm chồng, vợ, cha mẹ, con cái, cha mẹ nuôi, con nuôi, anh chị em ruột, ông, bà và cháu; đồng thời, khoản 3 Điều 56 BLTTHS Nga cũng quy định danh sách những người bị cấm làm chứng như Thẩm phán, Bồi thẩm viên, Luật sư, Giáo sĩ, Thành viên Duma quốc gia[2], những người này có quyền miễn trừ làm chứng khi họ biết các tình tiết của vụ án khi thực hiện chức năng công việc của mình[3].

Một số điểm nổi bật về quyền từ chối khai báo trong luật tố tụng hình sự Liên bang Nga như sau:

Thứ nhất, quyền từ chối khai báo là một quyền hiến định trong Hiến pháp Liên bang Nga, theo đó: “Không ai có nghĩa vụ đưa ra bằng chứng buộc tội, chồng

hoặc vợ và người thân trong phạm vi được xác định bởi luật liên bang”[4]. Bên cạnh đó, BLTTHS Nga cũng quy định một đặc quyền khác là quyền miễn trừ khai báo cho một số cá nhân có những đặc điểm xã hội nhất định về nghề nghiệp, tôn giáo...

Thứ hai, BLTTHS Nga sử dụng đồng thời hai thuật ngữ là quyền miễn trừ khai báo và quyền từ chối khai báo, theo quan điểm của tác giả, hai quyền này là đồng nhất vì đều hướng tới việc người làm chứng có quyền không đưa ra lời khai có tính chất buộc tội chính mình hoặc buộc tội những người có mối quan hệ thân thuộc với mình. Tuy nhiên, cần phân biệt quyền miễn trừ tại khoản 40 Điều 5 với các trường hợp được miễn trừ làm chứng tại khoản 3 Điều 56, vì cơ sở của quyền hoàn toàn khác nhau. Điều này dẫn đến việc có thể tiếp cận quyền từ chối khai báo theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Theo nghĩa rộng, quyền từ chối khai báo bao gồm cả quyền miễn trừ khai báo, còn theo nghĩa hẹp không bao gồm quyền này. Như vậy, theo nghĩa hẹp, quyền từ chối khai báo là sự giải phóng người làm chứng khỏi nghĩa vụ khai báo, còn theo nghĩa rộng là quyền bảo đảm cho cá nhân không bị điều chỉnh bởi nghĩa vụ làm chứng.

Thứ ba, so với Cộng hòa Pháp thì phạm vi từ chối khai báo của người làm chứng theo luật tố tụng hình sự Liên bang Nga tương đối rộng, không chỉ tập trung vào các mối quan hệ gia đình, huyết thống, mà còn đề cập đến các mối quan hệ xã hội khác có ý nghĩa đối với người làm chứng, bao gồm cả việc không đưa ra lời khai chống lại bản thân người làm chứng. Các nghiên cứu cho thấy, quy định về quyền miễn trừ trong BLTTHS Liên bang Nga cũng đáp ứng các tiêu chuẩn về quyền con người trong tư pháp hình sự[5], thể hiện sự dung hòa giữa lợi ích công cộng và các giá trị đạo đức, mối quan hệ của cá nhân[6]. Ngoài việc tính toán đến các mối quan hệ thân thuộc với người làm chứng, BLTTHS Nga còn quan tâm đến tình trạng pháp lý của họ trong quá trình tham gia tố tụng, đó là không buộc đưa ra lời khai chống lại chính mình nhằm bảo đảm không tự đưa mình vào vị thế bất lợi, cũng như tạo ra một hàng rào pháp lý bảo vệ người làm chứng khỏi sự lạm dụng quyền lực có thể khiến họ từ người làm chứng trở thành nghi phạm của vụ án qua việc lấy lời khai. Tuy nhiên, BLTTHS Nga chưa quy định quyền từ chối khai báo của trẻ em, đây là một điểm hạn chế về quyền miễn trừ của quốc gia này.

Thứ tư, tương tự như Pháp, quyền từ chối khai báo của người làm chứng tại Nga cũng không phải là một quyền không thể bị giới hạn, nhưng sự giới hạn không đến từ việc các bên liên quan phản đối và người làm chứng buộc phải khai báo theo yêu cầu của Thẩm phán, mà sẽ bị giới hạn trong trường hợp người làm chứng tự từ bỏ quyền này sau khi được giải thích về những hệ quả pháp lý của việc khai báo. Qua đó cho thấy, luật tố tụng hình sự Nga đề cao và tôn trọng tính đồng thuận của người làm chứng trong trường hợp giới hạn quyền.

## **2. Một số kiến nghị hoàn thiện quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến người làm chứng**

Hiện nay, Việt Nam chưa quy định trực tiếp về quyền từ chối khai báo, nhưng có thể nhận thấy những quy định liên quan đến quyền này trong BLTTHS năm 2015 và Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025 (BLHS năm 2015), cụ thể như sau:

Thứ nhất, theo quy định về hành vi không tố giác tội phạm và che giấu tội phạm tại khoản 2 Điều 18, khoản 2 Điều 19 BLHS năm 2015, người không tố giác là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh, chị, em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội cho dù biết rõ các tình tiết của tội phạm nhưng không khai báo thì không phải chịu trách nhiệm hình sự, trừ các trường hợp phạm các tội xâm phạm an ninh quốc gia và các tội đặc biệt nghiêm trọng. Quy định này mặc dù không trực tiếp ghi nhận chính thức quyền từ chối khai báo, nhưng cũng đã cho phép cá nhân có quyền không đưa ra lời khai chống lại người thân thích của mình trong một phạm vi hẹp là tố giác, che giấu tội phạm.

Thứ hai, bên cạnh các cá nhân có quyền không buộc phải đưa ra lời khai chống lại người thân thích của mình, BLTTHS năm 2015 còn quy định về các chủ thể có quyền không tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng, bao gồm người bào chữa của người bị buộc tội<sup>[7]</sup>; riêng trường hợp do nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất mà không có khả năng nhận thức những tình tiết liên quan đến nguồn tin về tội phạm, về vụ án hoặc không có khả năng khai báo đúng đắn thì không phải là chủ thể của quyền miễn trừ khai báo, mà là trường hợp không đủ điều kiện để trở thành người làm chứng. Quy định trên có tính chất tương tự như quyền miễn trừ khai báo, mặc dù chỉ được áp dụng với một chủ thể là người bào chữa, nhưng đã cho thấy tư tưởng nhân đạo, tôn trọng sự thật khách quan và đạo đức nghề nghiệp của chủ thể này. Tuy nhiên, việc đưa người bào chữa vào chung nhóm với những người không đủ điều kiện để trở thành người làm chứng vô hình trung chưa phản ánh đúng tính chất của quy định.

Từ những phân tích trên, có thể thấy quy định của pháp luật Việt Nam bước đầu đã điều chỉnh về quyền từ chối khai báo. Tuy nhiên, quyền này chưa được “định vị” rõ ràng trong BLTTHS năm 2015. Xuất phát từ tính chất nhân văn của quyền, nhu cầu bảo đảm quyền con người trong tư pháp hình sự và trên cơ sở phân tích quy định của các quốc gia Cộng hòa Pháp và Liên bang Nga, tác giả đưa ra một số đề xuất như sau:

Thứ nhất, cần hiến định quyền từ chối khai báo. Cụ thể, theo tác giả, cần bổ sung quyền “không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình và người thân thích của mình” cho cá nhân song song với quyền suy đoán vô tội của người bị buộc tội vào Điều 31 Hiến pháp năm 2013. Đây sẽ là cơ sở pháp lý vững chắc, tạo điều kiện cho việc quy định về quyền từ chối khai báo trong các văn bản luật.

Thứ hai, cần bổ sung vào khoản 3 Điều 66 BLTTHS năm 2015 quy định về quyền từ chối khai báo theo hướng: “Điều 66. Người làm chứng

...

### 3. Người làm chứng có quyền

a) Không đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc những người có mối quan hệ thân thích với người làm chứng gồm ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh, chị, em ruột, vợ hoặc chồng, người đã từng là vợ hoặc chồng; người làm chứng là người dưới 16 tuổi”.

Việc bổ sung quy định trên là bước cụ thể hóa quyền hiến định được đề cập ở đề xuất thứ nhất. Việc quy định quyền từ chối khai báo trong văn bản luật cho thấy sự tôn trọng các giá trị luân lý, tránh đưa người làm chứng vào một tình huống “tiến thoái lưỡng nan” về đạo đức. Đối với người dưới 16 tuổi, theo tác giả, cần bổ sung quyền từ chối khai báo đối với chủ thể này nhằm đảm bảo sự phát triển bình thường về mặt tâm sinh lý, tránh những tổn thương không đáng có xuất phát từ quá trình buộc phải đưa ra lời khai về những sự kiện phạm tội mà họ biết, làm giảm gánh nặng về tâm lý cho người làm chứng[8].

Thứ ba, quyền miễn trừ khai báo là một phần của quyền từ chối khai báo (theo nghĩa rộng), do đó, việc BLTTHS năm 2015 quy định phạm vi chủ thể có quyền miễn trừ khai báo quá hẹp là không phù hợp với thực tiễn xã hội và yêu cầu về tôn trọng quyền con người. Vì vậy, tác giả đề xuất mở rộng phạm vi chủ thể có quyền miễn trừ làm chứng tại Điều 66 BLTTHS năm 2015, bao gồm: Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân; người bào chữa; bác sĩ; các chức sắc tôn giáo. Đồng thời, cần quy định rõ điều kiện để các chủ thể này có quyền miễn trừ là khi việc tham gia làm chứng mâu thuẫn với chức năng nghề nghiệp của họ; chuyển nhóm chủ thể “người do nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất mà không có khả năng nhận thức được những tình tiết liên quan nguồn tin về tội phạm, về vụ án hoặc không có khả năng khai báo đúng đắn” ra khỏi nhóm chủ thể có quyền miễn trừ và xây dựng quy định riêng về chủ thể không đủ điều kiện làm chứng để phản ánh đúng tính chất của các cá nhân này.

Bên cạnh đó, cần bổ sung quy định về giới hạn của quyền từ chối khai báo vào Điều 66 BLTTHS năm 2015. Xuất phát từ kinh nghiệm của các quốc gia Cộng hòa Pháp và Liên bang Nga, mặc dù ghi nhận quyền từ chối khai báo là một đặc quyền của người làm chứng, nhưng quyền này vẫn có thể bị giới hạn bởi yêu cầu của trật tự công cộng, lợi ích chung của cộng đồng, nên việc giới hạn quyền này hoàn toàn phù hợp với các tiêu chuẩn phổ quát về quyền con người. Do đó, tác giả đề xuất bổ sung quy định: “Người làm chứng có nghĩa vụ khai báo về các tội xâm phạm an ninh quốc gia và các tội đặc biệt nghiêm trọng” vào Điều 66 BLTTHS năm 2015 nhằm xác định giới hạn của quyền từ chối khai báo.p

**Nguyễn Duy Dũng**

---

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Hoàng Nhật (2018), Địa vị pháp lý của người làm chứng theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, tr.33.
2. Mike Redmayne (2007), Rethinking the Privilege Against Self-Incrimination, Oxford Journal of Legal Studies, Volume 27, Issue 2, Pages 209-232, <https://doi.org/10.1093/ojls/gql001>.
3. Gracheva, Yu.V. & Malikov, S.V. & Chuchayev, A.I.. (2020), Evidentiary Privilege as a Specific Compromise in Russian Criminal Law, 10.2991/assehr.k.200321.087.
4. Thomas Weigend (2019), The Potential to Secure a Fair Trial Through Evidence Exclusion: A German Perspective, [https://link.springer.com/chapter/10.1007/978-3-030-12520-2\\_3](https://link.springer.com/chapter/10.1007/978-3-030-12520-2_3).
5. Chính phủ (2016), Chiến lược quốc gia phòng, chống tội phạm giai đoạn 2016 - 2025 và định hướng đến năm 2030, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-quy-pham-phap-luat/quyet-dinh-so-623qd-ttg-ngay-1442016-cua-thu-tuong-chinh-phu-phe-duyet-chien-luoc-quoc-gia-phong-chong-toi-pham-giai-doan-2016-1682>.
6. Bùi Ai Giôn (2018), Một số ý kiến về quyền và nghĩa vụ của người làm chứng trong BLTTHS năm 2015, Tạp chí Tòa án nhân dân số 16 kỳ 2 tháng 8/2018.
7. The Crown Prosecution Service (2019), Mental Health: Victims and Witnesses, Legal Guidance, <https://www.cps.gov.uk/legal-guidance/mental-health-victims-and-witnesses>.

---

[1] Nghị viện Cộng hòa Pháp (2006), Điều 101 BLTTHS năm 2006, [https://sherloc.unodc.org/cld/uploads/res/document/fra/2006/code\\_of\\_criminal\\_procedure\\_en\\_html/France\\_Code\\_of\\_criminal\\_procedure\\_EN.pdf](https://sherloc.unodc.org/cld/uploads/res/document/fra/2006/code_of_criminal_procedure_en_html/France_Code_of_criminal_procedure_EN.pdf).

[2] Khoản 4 Điều 5 BLTTHS Liên bang Nga năm 2001.

[3] Khoản 40 Điều 5 BLTTHS Liên bang Nga năm 2001.

[4] Duma quốc gia Nga (1993), Điều 51 Hiến pháp Liên bang Nga, truy cập tại: <http://www.constitution.ru/en/10003000-01.htm>.

[5] Mike Redmayne (2007), Rethinking the Privilege Against Self-Incrimination, *Oxford Journal of Legal Studies*, Volume 27, Issue 2, pages 209-232, <https://doi.org/10.1093/ojls/gql001>.

[6] Gracheva, Yu.V. & Malikov, S.V. & Chuchaev, A.I.. (2020), Evidentiary Privilege as a Specific Compromise in Russian Criminal Law, 10.2991/assehr.k.200321.087.

[7] Điểm a khoản 2 Điều 66 BLTTHS năm 2015.

[8] The Crown Prosecution Service (2019), Mental Health: Victims and Witnesses. Legal Guidance, <https://www.cps.gov.uk/legal-guidance/mental-health-victims-and-witnesses>.